



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 5 năm 2018.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hường	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát	Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
	Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên
	Bà Phạm Thị Dung	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên

Trụ sở đăng ký Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 4 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Như được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2018 của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ngày 19 tháng 6 năm 2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

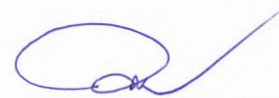
Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00109-20-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		28.014.188.959.005	24.348.950.207.360
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.187.361.116.526	6.679.896.073.798
Tiền	111		2.967.361.116.526	2.762.896.073.798
Các khoản tương đương tiền	112		4.220.000.000.000	3.917.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.065.000.000.000	3.748.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.065.000.000.000	3.748.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.263.788.554.034	5.302.040.386.822
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.049.474.458.230	4.857.167.152.246
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.735.341.218	19.586.325.216
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.193.578.754.586	425.286.909.360
Hàng tồn kho	140	8	8.964.830.014.892	7.186.390.850.583
Hàng tồn kho	141		9.020.486.274.083	7.744.366.042.273
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(55.656.259.191)	(557.975.191.690)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.533.209.273.553	1.432.622.896.157
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	104.260.051.873	131.030.614.566
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		216.312.894.740	126.002.778.292
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	1.212.636.326.940	1.175.589.503.299

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		12.625.455.395.478	11.897.291.161.713
Các khoản phải thu dài hạn	210		204.885.000	204.885.000
Phải thu dài hạn khác	216		204.885.000	204.885.000
Tài sản cố định	220		333.469.719.597	369.932.609.495
Tài sản cố định hữu hình	221	9	88.580.770.292	123.947.786.445
Nguyên giá	222		346.689.421.353	344.959.137.577
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.108.651.061)	(221.011.351.132)
Tài sản cố định vô hình	227	10	244.888.949.305	245.984.823.050
Nguyên giá	228		553.280.137.900	542.984.122.900
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.391.188.595)	(296.999.299.850)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.839.136.959	7.106.266.161
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.839.136.959	7.106.266.161
Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.076.460.946.676	11.287.231.889.800
Đầu tư vào công ty con	251	11(a)	9.450.358.700.020	9.450.358.700.020
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	11(b)	1.771.112.798.525	1.773.694.898.525
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11(c)	108.494.852.200	105.912.752.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	11(d)	(53.505.404.069)	(42.734.460.945)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	800.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		213.480.707.246	232.815.511.257
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	213.480.707.246	232.815.511.257
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.639.644.354.483	36.246.241.369.073

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

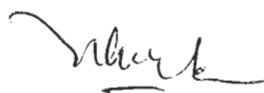
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		20.273.015.730.165	17.955.181.409.162
Nợ ngắn hạn	310		20.273.015.730.165	17.955.181.409.162
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	9.601.284.139.767	8.460.841.651.693
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	206.191.139.028	36.119.774.788
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	41.142.122.184	37.045.666.688
Phải trả người lao động	314		24.199.887.826	22.310.130.838
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.517.445.694	61.589.751.252
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	247.553.890.161	237.237.924.901
Vay ngắn hạn	320	17	8.671.847.401.759	7.137.442.750.576
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.780.147.791	32.072.414.202
Quỹ bình ôn giá xăng dầu	323	18	1.433.499.555.955	1.930.521.344.224
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		20.366.628.624.318	18.291.059.959.911
Vốn chủ sở hữu	410	19	20.366.628.624.318	18.291.059.959.911
Vốn cổ phần	411	20	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.925.554.119.365	2.246.997.553.623
Cổ phiếu quỹ	415	20	(1.030.648.460.000)	(1.350.648.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	56.981.179.159	56.981.179.159
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	1.252.002.338.768	1.252.002.338.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.223.958.637.026	3.146.946.538.361
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		85.226.380.144	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.138.732.256.882	3.146.946.538.361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.639.644.354.483	36.246.241.369.073

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

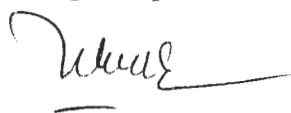
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	127.815.852.098.622	134.041.224.722.406
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	125.007.851.989.402	131.063.297.852.542
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.808.000.109.220	2.977.926.869.864
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.849.974.606.506	2.812.673.744.720
Chi phí tài chính	22	27	356.070.606.006	670.604.782.374
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		198.467.177.969	282.114.807.047
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	28	1.956.351.676.527	1.908.582.284.325
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		3.345.552.433.193	3.211.413.547.885
Thu nhập khác	31	29	54.276.306.093	300.504.087.189
Chi phí khác	32	30	31.547.775.983	47.471.170.799
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		22.728.530.110	253.032.916.390
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.368.280.963.303	3.464.446.464.275
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	229.548.706.421	292.001.115.537
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	25.498.810.377
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.138.732.256.882	3.146.946.538.361

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.368.280.963.303	3.464.446.464.275
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	48.489.188.674	71.435.978.713
Các khoản dự phòng	03	(491.547.989.375)	441.954.242.255
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.505.823.448	(9.611.437.111)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.678.584.017.360)	(2.588.472.401.428)
Chi phí lãi vay	06	198.467.177.969	282.114.807.047
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 18)	07	(501.374.908.564)	(1.121.563.656.502)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(46.763.761.905)	540.303.997.249
Biến động các khoản phải thu	09	(737.048.467.864)	1.977.222.856.419
Biến động hàng tồn kho	10	(1.276.120.231.810)	2.462.479.394.416
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.292.008.074.496	(2.804.894.697.713)
Biến động chi phí trả trước	12	46.105.366.704	(26.224.825.606)
		(721.819.020.379)	2.148.886.724.765
Tiền lãi vay đã trả	14	(199.149.012.592)	(272.050.015.220)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(237.132.450.763)	(314.517.698.576)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.353.120.295	12.004.405.847
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.271.651.755)	(24.225.084.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.173.019.015.194)	1.550.098.331.930

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(24.745.776.474)	(58.642.411.362)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	49.199.603
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(13.135.000.000.000)	(6.817.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	12.018.000.000.000	4.347.319.756.941
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	4.124.550.000	266.407.728.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.319.182.197.366	1.755.840.691.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.181.560.970.892	(506.025.035.642)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	1.998.556.565.742	-
Tiền thu từ đi vay	33	48.426.105.064.126	61.110.219.775.379
Tiền trả nợ gốc vay	34	(46.881.380.883.678)	(62.738.871.819.687)
Tiền trả cổ tức	36	(3.044.051.675.068)	(3.473.695.814.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	499.229.071.122	(5.102.347.858.462)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	507.771.026.820	(4.058.274.562.174)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	6.679.896.073.798	10.738.819.837.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(305.984.092)	(649.201.156)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	7.187.361.116.526	6.679.896.073.798

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty mẹ có 51 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 8 công ty con khác được liệt kê tại Thuyết minh 11(a) và 6 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2019: 7 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 11(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ có 224 nhân viên (1/1/2019: 220 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	4 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Công ty mẹ không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác – dài hạn

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể đến những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJIICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 42 tháng.

(iii) Chi phí thuê hạ tầng máy chủ

Chi phí thuê hạ tầng máy chủ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.

(iv) Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhận mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mẹ mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	201.074.000	271.435.000
Tiền gửi ngân hàng	2.967.160.042.526	2.762.624.638.798
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)	1.288.147.098.093	1.372.574.859.359
Các khoản tương đương tiền (ii)	4.220.000.000.000	3.917.000.000.000
	7.187.361.116.526	6.679.896.073.798

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	4.065.000.000.000	4.065.000.000.000	3.748.000.000.000	3.748.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Trái phiếu	800.000.000.000	(*)	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 đến 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng có kỳ hạn 6 năm, hưởng lãi suất 8%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2025. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	4.325.840.708.098	4.350.805.632.106
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	480.768.022.766	329.704.243.670
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	123.092.024.532	39.455.305.176
Các khách hàng khác	119.773.702.834	137.201.971.294
	5.049.474.458.230	4.857.167.152.246

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các công ty liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con	480.768.022.766	329.704.243.670
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	4.325.840.708.098	4.350.805.632.106
<i>Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV</i>	<i>819.633.634.917</i>	<i>605.539.786.361</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV</i>	<i>615.605.620.152</i>	<i>644.445.309.010</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	<i>279.913.985.998</i>	<i>308.203.719.291</i>
<i>Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV</i>	<i>230.615.288.013</i>	<i>323.322.938.412</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	<i>204.150.982.264</i>	<i>210.607.060.039</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>178.056.465.368</i>	<i>176.284.943.002</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	<i>173.922.068.283</i>	<i>133.623.467.326</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV</i>	<i>166.230.115.989</i>	<i>177.665.719.720</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	<i>154.234.202.907</i>	<i>194.093.231.327</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>130.371.241.334</i>	<i>108.619.767.735</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>110.869.375.207</i>	<i>107.404.266.753</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>104.635.267.959</i>	<i>72.316.999.236</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>104.358.248.640</i>	<i>80.309.579.561</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	<i>92.041.709.980</i>	<i>74.188.747.744</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>89.054.188.032</i>	<i>64.821.521.864</i>
<i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Long</i>	<i>87.343.796.543</i>	<i>103.537.109.029</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	<i>85.756.520.352</i>	<i>93.695.072.268</i>
<i>Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV</i>	<i>68.760.668.959</i>	<i>126.019.677.287</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	<i>67.158.721.851</i>	<i>72.692.995.968</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>62.252.431.211</i>	<i>60.519.336.480</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>58.788.639.094</i>	<i>46.520.393.239</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>	<i>56.588.311.313</i>	<i>76.231.886.830</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	<i>47.958.771.562</i>	<i>54.277.374.995</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	<i>46.101.778.407</i>	<i>80.009.673.585</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV</i>	<i>42.027.153.448</i>	<i>52.641.811.287</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>40.008.265.959</i>	<i>24.869.081.644</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>39.362.768.036</i>	<i>45.281.605.015</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>31.892.968.597</i>	<i>50.915.678.361</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>25.454.659.096</i>	<i>6.295.107.075</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	<i>24.265.493.165</i>	<i>28.722.465.778</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>22.502.366.307</i>	<i>40.633.172.403</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>20.882.422.749</i>	<i>29.511.949.424</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>18.333.661.101</i>	<i>21.401.713.670</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>	<i>18.234.646.966</i>	<i>15.513.884.708</i>
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>4.254.337.468</i>	<i>8.622.450.593</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>	<i>4.132.261.960</i>	<i>18.677.590.781</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Tháp</i>	<i>87.668.911</i>	<i>1.714.370.432</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi</i>	<i>-</i>	<i>8.819.199.375</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bến Tre</i>	<i>-</i>	<i>2.234.974.498</i>
	4.806.608.730.864	4.680.509.875.776

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	56.557.097.277	82.534.765.973
Thuế GTGT được khấu trừ chưa nhận được hóa đơn tại ngày báo cáo	13.304.410.328	135.479.264.278
Thuế nhập khẩu phát sinh các năm trước được hoàn	-	87.566.072.184
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)	11.280.510.607	11.328.747.850
Lãi dự thu	150.851.013.726	59.304.871.956
Phải thu công ty con – khoản hỗ trợ tài chính (iii)	652.163.000.000	-
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm	4.330.847.386	8.997.885.532
Tạm ứng cho nhân viên	6.237.657.834	2.610.036.483
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	281.928.129.660	17.675.000.000
Phải thu khác	16.926.087.768	19.790.265.104
	1.193.578.754.586	425.286.909.360

- (i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Công ty mẹ đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Công ty mẹ sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.
- (ii) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.
- (iii) Đây là khoản hỗ trợ tài chính đối với Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong, một công ty con, được thực hiện theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ tại Công văn số 1767/PLX-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2019. Khoản này không được đảm bảo và có lãi suất là 4,86%/năm.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	132.764.833.280	-
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	17.707.540.400	17.675.000.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	4.330.847.386	1.798.819.389
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	53.286.933.055	-
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	78.670.179.419	-
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	652.597.179.751	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	-	6.320.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	170.577.000	122.727.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	15.384.898.630	10.372.698.630
Các bên liên quan khác	4.906.756.966	7.070.019.143
	959.819.745.887	37.045.584.162

Ngoài khoản phải thu ngắn hạn từ Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong được trình bày tại Thuyết minh 7(a), các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.372.834.278.258	(11.705.440.149)	676.660.139.551	(28.776.742.365)
Hàng hóa	7.647.651.995.825	(43.950.819.042)	7.067.705.902.722	(529.198.449.325)
	9.020.486.274.083	(55.656.259.191)	7.744.366.042.273	(557.975.191.690)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 383.666 triệu VND hàng mua đang đi trên đường (1/1/2019: 243.538 triệu VND) và 1.898.888 triệu VND hàng hóa (1/1/2019: 4.243.310 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	46.527.318.433	47.863.494.800	32.900.604.313	217.113.974.576	553.745.455	344.959.137.577
Tăng trong năm	-	-	-	816.389.992	913.893.784	1.730.283.776
Số dư cuối năm	46.527.318.433	47.863.494.800	32.900.604.313	217.930.364.568	1.467.639.239	346.689.421.353
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.176.850.650	23.110.821.388	15.041.154.091	151.497.778.602	184.746.401	221.011.351.132
Khấu hao trong năm	1.453.880.863	8.391.449.426	3.066.570.074	24.006.782.812	178.616.754	37.097.299.929
Số dư cuối năm	32.630.731.513	31.502.270.814	18.107.724.165	175.504.561.414	363.363.155	258.108.651.061
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	15.350.467.783	24.752.673.412	17.859.450.222	65.616.195.974	368.999.054	123.947.786.445
Số dư cuối năm	13.896.586.920	16.361.223.986	14.792.880.148	42.425.803.154	1.104.276.084	88.580.770.292

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 154.161 triệu VND (1/1/2019: 129.940 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	216.496.103.958	317.072.487.942	5.860.531.000	3.555.000.000	542.984.122.900
Tăng trong năm	-	4.110.000.000	-	-	4.110.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.186.015.000	-	-	6.186.015.000
Số dư cuối năm	216.496.103.958	327.368.502.942	5.860.531.000	3.555.000.000	553.280.137.900
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.544.772.285	272.179.351.289	2.749.400.164	3.525.776.112	296.999.299.850
Khấu hao trong năm	3.966.580.864	6.810.030.893	586.053.100	29.223.888	11.391.888.745
Số dư cuối năm	22.511.353.149	278.989.382.182	3.335.453.264	3.555.000.000	308.391.188.595
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	197.951.331.673	44.893.136.653	3.111.130.836	29.223.888	245.984.823.050
Số dư cuối năm	193.984.750.809	48.379.120.760	2.525.077.736	-	244.888.949.305

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, có các tài sản với nguyên giá 297.132 triệu VND (1/1/2019: 261.486 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2019			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2019		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
											Đã điều chỉnh lại	
1	Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	721.948.626.700	79%	79%	570.562.500.000	-	1.066.950.625.300
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	470.904.055.100	52%	52%	306.662.738.200	-	458.262.335.500
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(39.376.260.000)	(*)	100%	100%	68.162.068.617	(27.489.952.495)	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2019						1/1/2019			
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc												
9	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)
10	Công ty Xăng dầu KV2 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)
11	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)
12	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)
13	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)
14	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)
15	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)
16	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)
17	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)
18	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)
19	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)
20	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)
21	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)
22	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)
23	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)
24	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)
25	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)
27	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)
28	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)
31	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)
32	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2019			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2019			
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
35	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	
36	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	
37	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	
38	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	
40	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	
41	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	
42	Công ty Xăng dầu Sông Bé -- Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	
43	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)	
44	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)	
45	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	
47	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	
48	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	
49	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)	
50	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	
51	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	
					9.450.358.700.020	(39.376.260.000)				9.450.358.700.020	(27.489.952.495)		

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2019			1/1/2019				
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết												
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	40,95%	40,95%	361.849.067.685	-	708.402.240.000	40,95%	40,95%	361.849.067.685	-	657.542.592.000
3	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22,38%	22,38%	20.000.000.000	(6.293.333.333)	(*)	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)
4	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai (ii)	Đồng Nai	-	-	-	-	-	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)
5	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)
6	Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	35,00%	35,00%	140.987.280.000	-	(*)	35,00%	35,00%	140.987.280.000	-	(*)
					1.771.112.798.525	(6.293.333.333)			1.773.694.898.525	-		

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại PJICO và PG Bank.

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”). Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, theo Nghị quyết số 108A/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị phê duyệt chủ trương giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại PJICO từ 40,95% xuống 35,1% và khi có ý kiến chính thức từ Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn sẽ tiếp tục giữ hoặc thoái vốn theo quy định. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc giảm tỷ lệ sở hữu trên chưa được hoàn thành.

(ii) Trong năm, công ty này phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và Công ty mẹ bán quyền mua số cổ phiếu phát hành thêm cho các cổ đông khác. Theo đó, tỷ lệ phần trăm sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty mẹ trong công ty này giảm xuống còn 10,66% và khoản đầu tư này được phân loại sang Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Thuyết minh 11(c)).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Giá gốc VND	31/12/2019 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2019 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	49.913.937.200	(5.991.102.200)	43.922.835.000	49.913.937.200	(15.244.508.450)	34.669.428.750
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	(1.844.708.536)	(*)	3.801.690.000	-	(*)
4	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
6	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai (thuyết minh 11(b))	Đồng Nai	2.582.100.000	-	(*)	-	-	-
			<u>108.494.852.200</u>	<u>(7.835.810.736)</u>		<u>105.912.752.200</u>	<u>(15.244.508.450)</u>	

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong năm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu năm	42.734.460.945	152.355.411.188
Tăng dự phòng trong năm	53.505.404.069	42.872.734.515
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(42.734.460.945)	(152.493.684.758)
	<hr/>	
Số dư cuối năm	53.505.404.069	42.734.460.945
	<hr/>	

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	47.837.081.027	52.435.641.022
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm trả trước	56.206.503.697	77.943.497.317
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	216.467.149	651.476.227
	<hr/>	
	104.260.051.873	131.030.614.566
	<hr/>	



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí thuê hạ tầng máy chủ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	162.642.101.757	65.907.840.731	-	-	4.265.568.769	232.815.511.257
Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây	162.642.101.757	65.907.840.731	-	-	3.356.568.769	231.906.511.257
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 36)	-	-	-	-	909.000.000	909.000.000
Tăng trong năm	-	2.546.349.557	37.800.000.000	19.274.475.880	8.692.813.504	68.313.638.941
Phân bổ trong năm	(54.214.033.920)	(20.279.335.610)	(3.780.000.000)	(2.656.392.200)	(6.718.681.222)	(87.648.442.952)
Số dư cuối năm	108.428.067.837	48.174.854.678	34.020.000.000	16.618.083.680	6.239.701.051	213.480.707.246

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.522.789.634.487	3.163.328.126.006
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	2.469.569.201.093	3.134.835.927.322
WINSON OIL TRADING PTE LTD	978.163.553.317	-
Vitol Asia Pte Ltd	140.049.390.802	1.001.428.378.239
Các nhà cung cấp khác	2.490.712.360.068	1.161.249.220.126
	9.601.284.139.767	8.460.841.651.693

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	160.498.179.517	-
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	68.459.201.221	39.202.450.622
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	292.432.049	8.575.833.941
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	-	29.588.124.086
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	23.620.333.690	11.743.632.449
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	17.878.980.280	25.115.958.294
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	10.623.407.580	6.971.666.592
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	-	1.332.191.896
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	12.034.600.039	8.387.384.424
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	22.987.003.641	16.580.481.558
	316.394.138.017	147.497.723.862

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản ứng trước từ các công ty sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Quảng Ngãi	16.964.824.946	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	25.577.797.969	10.153.906.831
Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	20.790.120.072	9.571.869.224
Công ty Xăng dầu Bến Tre	19.801.919.646	-
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	9.809.102.847	8.545.238.288
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	438.313.966	150.625.954
Công ty Xăng dầu Khu vực I – Công ty TNHH MTV	112.767.299.967	7.656.374.876
	<hr/>	<hr/>
	206.149.379.413	36.078.015.173
Các bên khác	41.759.615	41.759.615
	<hr/>	<hr/>
	206.191.139.028	36.119.774.788
	<hr/>	<hr/>

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.212.636.326.940	1.175.589.503.299
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(41.142.122.184)	(37.045.666.688)
	<hr/>	<hr/>
	1.171.494.204.756	1.138.543.836.611
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2019 (**) VND Đã điều chỉnh lại	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	-	(41.331.025.539)	41.331.025.539	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	19.099.676.463	(1.822.446.236.703)	1.856.652.176.957	53.305.616.717
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	384.925.096.824	274.943.029.332	-	659.868.126.156
Thuế nhập khẩu	727.869.959.494	(1.742.076.218.403)	1.491.168.898.209	476.962.639.300
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	43.694.770.518	(4.362.329.693.001)	4.341.134.867.250	22.499.944.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	(36.220.338.747)	(229.548.706.421)	237.132.450.763	(28.636.594.405)
Thuế thu nhập cá nhân	(825.327.941)	(15.666.870.101)	15.389.404.381	(1.102.793.661)
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	(13.465.122.909)	2.062.388.791	(11.402.734.118)
Thuế và phí khác	-	(5.613.922.556)	5.613.922.556	-
	1.138.543.836.611	(7.877.570.232.161)	7.910.520.600.306	1.171.494.204.756
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.175.589.503.299			1.212.636.326.940
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(37.045.666.688)			(41.142.122.184)
	1.138.543.836.611			1.171.494.204.756

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

(**) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được điều chỉnh lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước đối với Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 36).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Phải trả về cổ tức	2.806.626.778	2.743.890.846
Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (*)	236.292.524.071	231.104.870.723
Phải trả phí giám định	4.634.454.984	-
Kinh phí công đoàn	1.582.274.107	1.037.512.530
Phải trả về phí đổi nhật	-	1.134.683.755
Phải trả khác	2.238.010.221	1.216.967.047
	247.553.890.161	237.237.924.901

(*) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) với giá trị là 70.980.622 USD. Ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ nguồn vốn này với một khoản phải thu từ PLS với số tiền là 58.755.777 USD, phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả PLS. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và được trả dần hàng năm theo thỏa thuận giữa hai bên khi có nhu cầu.

17. Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.137.442.750.576	8.509.821.739.319
Tăng trong năm	48.426.105.064.126	61.110.219.775.379
Giảm trong năm	(46.881.380.883.678)	(62.738.871.819.687)
Chênh lệch tỷ giá	(10.319.529.265)	256.273.055.565
	8.671.847.401.759	7.137.442.750.576

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2.992.281.483.139	563.770.708.383
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.601.458.431.096	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	1.680.102.929.074	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	464.583.484.167	627.615.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	404.125.003.286	409.576.247.605
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	347.686.916.801	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	181.609.154.196	232.751.190.994
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	-	2.100.220.505.954
Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Hà Nội	USD	-	936.754.617.324
Ngân hàng ANZ – Chi nhánh Hà Nội	VND	-	626.890.827.343
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	-	577.922.299.997
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	-	541.147.000.000
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	-	390.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	-	130.794.352.976
		8.671.847.401.759	7.137.442.750.576

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.930.521.344.224	3.040.080.594.879
Tăng trong năm	3.114.177.139.012	2.502.512.535.103
Giảm trong năm	(3.615.552.047.576)	(3.624.076.191.605)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	4.353.120.295	12.004.405.847
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.433.499.555.955	1.930.521.344.224
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 4)	1.288.147.098.093	1.372.574.859.359
- Số tiền thu vào từ tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	145.352.457.862	557.946.484.865
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.433.499.555.955	1.930.521.344.224
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	(1.350.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.492.077.393.584	18.636.190.815.134
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	3.146.946.538.361	3.146.946.538.361
<i>Lợi nhuận thuần trong năm – theo báo cáo trước đây</i>	-	-	-	-	-	3.061.720.158.218	3.061.720.158.218
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 36)</i>	-	-	-	-	-	85.226.380.143	85.226.380.143
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.637.688.584)	(15.637.688.584)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(3.476.439.705.000)	(3.476.439.705.000)
Số dư tại ngày 1/1/2019 - đã điều chỉnh lại	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	(1.350.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.146.946.538.361	18.291.059.959.911
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.138.732.256.882	3.138.732.256.882
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.605.747.217)	(17.605.747.217)
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 20)	-	1.678.556.565.742	320.000.000.000	-	-	-	1.998.556.565.742
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(3.044.114.411.000)	(3.044.114.411.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	12.938.780.810.000	3.925.554.119.365	(1.030.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.223.958.637.026	40.639.644.354.483

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.190.813.235	11.908.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	209.126.609	2.091.266.090.000	177.126.609	1.771.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	103.064.846	1.030.648.460.000	135.064.846	1.350.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu năm	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán trong năm (*)	32.000.000	320.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	1.190.813.235	11.908.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000

(*) Trong năm, Công ty bán 32.000.000 cổ phiếu quỹ, với giá giao dịch bình quân 62.455 VND/cổ phiếu quỹ.

21. Cổ tức

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2019/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 26% trên mệnh giá tương đương với 3.044.114 triệu VND (2018: 3.476.440 triệu VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong năm 2019.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Xăng dầu dự trữ quốc gia)

	Đơn vị	31/12/2019	1/1/2019
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	73.695.025	74.585.145
Dầu Diesel 0,05S	Lít 15 (*)	138.911.948	139.085.788
Mazút	Kg	39.737.834	39.752.150

(*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.434.637	56.264.470.776	7.295.676	168.931.374.310

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.170.631.062.545	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	8.937.696.000	-
	1.179.568.758.545	-

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
4151/HDNT-EIBHN/2019	30	7.900.000	23.229	22/01/2020	183.509.100.000
2019.12.23/HDMBNT/TPB-PETROLIMEX	30	5.000.000	23.229	22/01/2020	116.145.000.000
FXT1912248	13	15.315.051	23.198	06/01/2020	355.278.553.098
2019.12.24/HDMBNT/TPB-PETROLIMEX	14	10.000.000	23.199	07/01/2020	231.990.000.000
4166/HDNT-EIBHN/2019	14	11.359.791	23.199	07/01/2020	263.535.791.409
FXT1912312	8	10.000.000	23.188	08/01/2020	231.880.000.000
FXT1911128	83	22.433.948	23.320	03/02/2020	523.159.667.360
2019.11.12/HDMBNT/TPB-PETROLIMEX	91	20.000.000	23.331	11/02/2020	466.620.000.000
FXT1911156	95	6.997.641	23.343	18/02/2020	163.345.933.863
FXT1911206	58	9.715.353	23.293	17/01/2020	226.299.717.429
3856/HDNT-EIBHN/2019	56	5.000.000	23.290	15/01/2020	116.450.000.000
2019.11.20/HDMBNT/TPB-PETROLIMEX	56	5.000.000	23.290	15/01/2020	116.450.000.000
FXT1912279	7	11.000.000	23.187	03/01/2020	255.057.000.000
2019.12.27/HDMBNT/TPB-PETROLIMEX	7	8.999.289	23.187	03/01/2020	208.666.514.043
11-2019/MBNT-FW	6	3.272.299	23.186	02/01/2020	75.871.524.614
4225/HDNT-EIBHN/2019	9	5.694.852	23.189	09/01/2020	132.057.923.028
2019.12.31/HDMBNT/TPB-PETROLIMEX	9	6.000.000	23.189	09/01/2020	139.134.000.000
3815/HDNT-EIBHN/2019	89	8.800.000	23.335	12/02/2020	205.348.000.000
2019.11.12/HDMBNT/TPB-PETROLIMEX	89	5.000.000	23.335	12/02/2020	116.675.000.000
4184/HDNT-EIBHN/2019	8	3.578.864	23.190	03/01/2020	82.993.856.160
					4.210.467.581.004

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	127.734.978.553.561	133.961.861.869.670
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	77.032.737.228	75.473.670.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.840.807.833	3.889.182.182
	<hr/>	<hr/>
	127.815.852.098.622	134.041.224.722.406
	<hr/>	<hr/>

25. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	125.680.808.333.302	131.192.928.260.155
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	77.032.737.155	75.473.670.549
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 18)	(501.374.908.564)	(1.121.563.656.502)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	(502.318.932.499)	551.575.192.498
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	253.704.760.008	364.884.385.842
	<hr/>	<hr/>
	125.007.851.989.402	131.063.297.852.542
	<hr/>	<hr/>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	2.182.742.275.656	2.068.302.284.851
Lãi tiền gửi	492.239.193.140	430.469.359.510
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	121.644.372.762	261.596.962.153
Lãi bán hàng trả chậm	45.082.312.095	36.813.951.837
Lãi được hưởng từ chiết khấu thanh toán	4.141.902.853	-
Lợi nhuận từ bán quyền mua cổ phần ưu đãi	4.124.550.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.611.437.111
Lợi nhuận từ bán cổ phần của một công ty con	-	4.574.208.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.305.541.258
	<hr/>	<hr/>
	2.849.974.606.506	2.812.673.744.720
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí lãi vay	198.467.177.969	282.114.807.047
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.897.315.585	469.413.743.000
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.770.943.124	(109.620.950.243)
Chiết khấu thanh toán	30.907.344.444	26.479.539.628
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.505.823.448	-
Chi phí tài chính khác	522.001.436	2.217.642.942
	356.070.606.006	670.604.782.374

28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	109.427.896.488	104.407.258.889
Chi phí khấu hao và phân bổ	48.425.350.716	70.803.976.713
Phân bổ lợi thế kinh doanh	54.214.033.920	54.214.033.920
Chi phí thuế, phí và lệ phí	26.219.086.905	22.257.367.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.578.300.177.381	1.521.052.564.072
Chi phí khác	139.765.131.117	135.847.082.979
	1.956.351.676.527	1.908.582.284.325

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư	-	84.291.952.101
Thuế nhập khẩu phát sinh các năm trước được hoàn	-	146.499.047.724
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	35.227.519
Tiền hỗ trợ nhận được từ các đơn vị khác	825.000.000	800.000.000
Tiền thu từ phí đôi nhật	37.646.726.459	44.394.166.881
Thu nhập khác	15.804.579.634	24.483.692.964
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	54.276.306.093	300.504.087.189

30. Chi phí khác

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Phí đôi nhật	29.324.005.070	43.776.843.564
Chi phí khác	2.223.770.913	3.694.327.235
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	31.547.775.983	47.471.170.799

31. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân công	109.427.896.488	104.407.258.889
Chi phí khấu hao và phân bổ	48.425.350.716	70.803.976.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.072.889.650.979	4.028.560.249.432
Chi phí khác	220.198.251.942	212.318.484.651
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	229.548.706.421	290.220.338.747
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.780.776.790
	<hr/> 229.548.706.421	<hr/> 292.001.115.537
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	-	25.498.810.377
	<hr/> 229.548.706.421	<hr/> 317.499.925.914

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.368.280.963.303	3.464.446.464.275
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	673.656.192.661	692.889.292.855
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.875.763.590	9.030.484.432
Thu nhập không bị tính thuế	(425.899.609.807)	(413.660.456.970)
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(20.083.640.023)	27.465.786.707
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.780.776.790
Biến động khác	-	(5.957.900)
	<hr/> 229.548.706.421	<hr/> 317.499.925.914

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

33. Cam kết bảo lãnh chưa đáo hạn

Chi tiết của các cam kết bảo lãnh cấp cho công ty con chưa đáo hạn như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Bảo lãnh khoản vay ngân hàng	59.350.379.676	988.399.647.368

Theo Cam kết bảo lãnh số 28/VANPHONG/2009/CKBL ngày 8 tháng 6 năm 2009 và Công văn số 0369/PLX-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đồng ý bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện cho việc hoàn trả đầy đủ và đúng hạn của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đối với tất cả các nghĩa vụ của công ty này (bao gồm cả số tiền gốc lên tới 77.500.000 USD, tiền lãi và phí) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Các công ty con cấp 1		
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	127.811.964.744.740	134.037.160.399.924
Chi phí hàng giữ hộ	971.737.198.693	684.164.135.135
Lợi nhuận được chia	1.106.738.000.000	1.325.439.704.957
Lãi cho vay ủy thác	-	1.305.541.258
Thu hồi khoản cho vay ủy thác	-	34.319.756.941
Các công ty con khác		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.171.608.847.159	16.407.759.524.190
Cổ tức được chia	53.244.226.620	-
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.274.416.775.700	1.411.409.761.720
Cổ tức được chia	78.500.000.000	69.631.896.574
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	203.538.831.855	204.598.886.417
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Mua hàng hóa	53.090.187.792	133.978.566.570
Cổ tức được chia	102.222.814.400	127.778.518.000
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	63.208.598.000	37.925.158.800
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong		
Mua dịch vụ	203.538.831.855	245.388.858.491
Hỗ trợ tài chính	652.163.000.000	-
Lãi dự thu	434.179.751	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		
Cổ tức được chia	-	10.682.661.500
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	221.250.000.000	53.100.000.000

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	365.342.672.602	351.401.323.686
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	171.900.421.923	116.339.225.893
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	363.680.289.108	309.726.064.144
Công ty liên doanh, liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi	98.564.361.691	81.965.345.224
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	249.407.910.346	253.263.903.922
Cổ tức được chia	43.593.984.000	43.593.984.000
Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex		
Cổ tức được chia	5.639.491.200	-
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	501.870.161.436	374.154.084.406
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	13.007.095.033	13.872.611.718
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	10.223.546.814	9.835.343.618

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

35. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Công bố kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, theo Nghị quyết số 048/PLX-NQ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phê duyệt lộ trình và kế hoạch dự kiến chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông như sau:

- Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 20%, tương ứng với 2.000 VND/ cổ phiếu vào ngày 27 tháng 4 năm 2020; và
- Đợt 2: Thanh toán số cổ tức còn lại với tỷ lệ 10%, tương ứng với 1.000 VND/ cổ phiếu sau thời điểm kết thúc Đại hội Cổ đông trên cơ sở Nghị quyết được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức phải trả chưa được trích trước trong báo cáo tài chính riêng này.

36. Số liệu so sánh

Trong năm, Công ty mẹ đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Công ty mẹ ngày 19 tháng 6 năm 2019. Các điều chỉnh này như sau:

- Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Thu nhập khác trong năm kết thúc cùng ngày đối với khoản thuế nhập khẩu chưa được hoàn liên quan đến khoản chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu với số tiền là 87.566 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Thu nhập khác trong năm kết thúc cùng ngày cho khoản tiền phạt dôi nhật (DEM) đã có đối chiếu xác nhận giữa hai bên với số tiền là 3.699 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng Phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tăng Chi phí khác trong năm kết thúc cùng ngày cho khoản phí dôi nhật đã có đối chiếu, xác nhận của hai bên với số tiền 1.135 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Thu nhập khác trong năm kết thúc cùng ngày cho khoản tiền phạt hao hụt xăng dầu với số tiền là 665 triệu VND.
- Điều chỉnh giảm Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Chi phí tài chính trong năm kết thúc cùng ngày đối với khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào với số tiền là 11.886 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và giảm Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm kết thúc cùng ngày đối với khoản phân bổ chi phí tư vấn chiến lược phát triển thị trường xăng dầu với số tiền là 909 triệu VND.
- Điều chỉnh giảm Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tăng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm kết thúc cùng ngày do ảnh hưởng của khoản chênh lệch thuế nhập khẩu theo các tờ khai năm 2015 và 2016 đang làm thủ tục để được hoàn thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, đơn vị đã hạch toán vào chi phí năm 2017 với số tiền là 17.513 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm kết thúc cùng ngày do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên đối với kết quả hoạt động kinh doanh riêng với số tiền 821 triệu VND.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	31/12/2018 (theo báo cáo trước đây) VND	31/12/2018 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước) VND	31/12/2018 (đã điều chỉnh lại) VND
Phải thu ngắn hạn khác	333.386.134.807	91.900.774.553	425.286.909.360
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(54.620.768.450)	11.886.307.505	(42.734.460.945)
Chi phí trả trước dài hạn	231.906.511.257	909.000.000	232.815.511.257
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.513.214.437	(17.513.214.437)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(36.223.862.965)	(821.803.723)	(37.045.666.688)
Phải trả ngắn hạn khác	(236.103.241.146)	(1.134.683.755)	(237.237.924.901)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(3.061.720.158.218)	(85.226.380.143)	(3.146.946.538.361)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018 (theo báo cáo trước đây) VND	2018 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước) VND	2018 (đã điều chỉnh lại) VND
Chi phí tài chính	682.491.089.879	(11.886.307.505)	670.604.782.374
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	1.909.491.284.325	(909.000.000)	1.908.582.284.325
Thu nhập khác	(208.603.312.636)	(91.900.774.553)	(300.504.087.189)
Chi phí khác	46.336.487.044	1.134.683.755	47.471.170.799
Chi phí thuế TNDN hiện hành	291.179.311.814	821.803.723	292.001.115.537
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.985.595.940	17.513.214.437	25.498.810.377

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

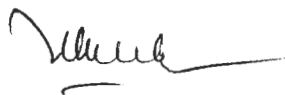
(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	2018 (theo báo cáo trước đây) VND	2018 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước) VND	2018 (đã điều chỉnh lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.360.885.065.972	103.561.398.303	3.464.446.464.275
Các khoản dự phòng	453.840.549.760	(11.886.307.505)	441.954.242.255
Biến động các khoản phải thu	2.069.123.630.972	(91.900.774.553)	1.977.222.856.419
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(2.806.029.381.468)	1.134.683.755	(2.804.894.697.713)
Biến động chi phí trả trước	(25.315.825.606)	(909.000.000)	(26.224.825.606)

Ngoại trừ các khoản mục được điều chỉnh lại nêu trên, các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty mẹ tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

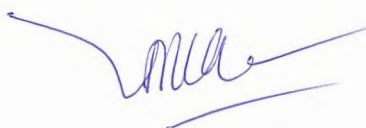
Ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

